

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG
 Của Công ty Cổ phần Giao nhận hàng không AAL (AAL EXPRESS)

1. Giá cước dịch vụ chuyển phát nhanh:

a. Hành trình xuất phát từ Thành phố Hà Nội:

Đơn vị tính: VN đồng/Kg

| Stt | Nơi đến | Khối lượng hàng hóa vận chuyển | Mức giá, dịch vụ | |
|------------|----------------|--|-------------------|-----------------|
| | | | Văn phòng-Địa chỉ | Địa chỉ-Địa chỉ |
| I | TP.Hồ Chí Minh | CHUYỂN PHÁT NHANH ĐẶC BIỆT (COB) <i>Thời toàn trình: Từ 06 đến 08 giờ.</i> | | |
| | | Đến 01 kg | 90.000 | 100.000 |
| | | Mỗi 500gr tiếp theo, cộng thêm | +12.000 | +12.500 |
| | | CHUYỂN PHÁT NHANH HÓA TỐC (NHÓM I) <i>Thời gian toàn trình: Từ 08 giờ đến 16 giờ</i> | | |
| | | Đến 1kg | 85.000 | 95.000 |
| | | Mỗi kg tiếp theo, cộng thêm | +20.500 | +21.500 |
| | | CHUYỂN PHÁT NHANH TIẾT KIỆM (NHÓM II) <i>Thời gian toàn trình: Từ 16 giờ đến 24 giờ</i> | | |
| Giá chỉ từ | 16.800 | 17.800 | | |
| VI | Đà Nẵng | CHUYỂN PHÁT NHANH HÓA TỐC (NHÓM I) <i>Thời gian toàn trình: Từ 08 giờ đến 16 giờ</i> | | |
| | | Đến 1 kg | 70.000 | 80.000 |
| | | Mỗi kg tiếp theo, cộng thêm | +16.000 | +17.000 |
| | | CHUYỂN PHÁT NHANH TIẾT KIỆM (NHÓM II) <i>Thời gian toàn trình: Từ 12 giờ đến 24 giờ</i> | | |
| Giá chỉ từ | 13.500 | 14.500 | | |

b. Hành trình xuất phát từ Thành phố Hồ Chí Minh:

| Stt | Nơi đến | Khối lượng hàng hóa vận chuyển | Mức giá dịch vụ | |
|-----|---------|---|-------------------|-----------------|
| | | | Văn phòng-Địa chỉ | Địa chỉ-Địa chỉ |
| I | Hà Nội | CHUYỂN PHÁT NHANH ĐẶC BIỆT (COB) <i>Thời toàn trình: Từ 06 đến 08 giờ.</i> | | |
| | | Đến 01 kg | 85.000 | 95.000 |
| | | Mỗi 500 gr tiếp theo, cộng thêm | +12.000 | +13.000 |
| | | CHUYỂN PHÁT NHANH HÓA TỐC (NHÓM I) <i>Thời gian toàn trình: Từ 08 giờ đến 16 giờ</i> | | |
| | | Đến 1kg | 80.000 | 90.000 |

| | | | | |
|----|---------|--|---------|---------|
| | | Mỗi kg tiếp theo cộng thêm | +23.500 | +24.500 |
| | | CHUYÊN PHÁT NHANH TIẾT KIỆM (NHÓM II) <i>Thời gian toàn trình: Từ 12 giờ đến 24 giờ</i> | | |
| | | Giá chỉ từ | 17.300 | 17.800 |
| VI | Đà Nẵng | CHUYÊN PHÁT NHANH HÓA TỐC (NHÓM I) <i>Thời gian toàn trình: Từ 08 giờ đến 16 giờ</i> | | |
| | | Đến 1 kg | 110.000 | 120.000 |
| | | Mỗi kg tiếp theo, cộng thêm | +17.500 | +18.500 |
| | | CHUYÊN PHÁT NHANH TIẾT KIỆM (NHÓM II) <i>Thời gian toàn trình: Từ 12 giờ đến 24 giờ</i> | | |
| | | Giá chỉ từ | 16.000 | 17.000 |

c. Hành trình xuất phát từ Thành phố Đà Nẵng:

| Stt | Nơi đến | Khối lượng hàng hóa vận chuyển | Mức giá dịch vụ | |
|-----|------------------------|--|-------------------|-----------------|
| | | | Văn phòng-Địa chỉ | Địa chỉ-Địa chỉ |
| I | Hà Nội/ Hồ Chí Minh | CHUYÊN PHÁT NHANH HÓA TỐC (NHÓM I) <i>Thời gian toàn trình: Từ 08 giờ đến 16 giờ</i> | | |
| | | Đến 500 gr | 45.000 | 55.000 |
| | | Trên 500 gr đến 1000 gr | 55.000 | 70.000 |
| | | Mỗi kg tiếp theo, cộng thêm | +11.500 | +12.500 |
| | | CHUYÊN PHÁT NHANH TIẾT KIỆM (NHÓM II) <i>Thời gian toàn trình: Từ 12 giờ đến 24 giờ</i> | | |
| | | Giá chỉ từ | 9.500 | 10.500 |

2. Giá cước dịch vụ chuyển phát siêu tiết kiệm:

a. Hành trình xuất phát từ TP.Hà Nội:

| Nơi đến | Hàng hóa vận chuyển | Mức giá dịch vụ (VN đồng/kg) |
|----------------|---|---------------------------------|
| | | Từ địa chỉ đến địa chỉ |
| TP.Hồ Chí Minh | Hàng hóa thông thường có khối lượng trên 45 kg/lô, thời gian toàn trình từ 24 giờ đến 32 giờ. | 7.500 |

b. Hành trình xuất phát từ TP.Hồ Chí Minh:

| Nơi đến | Hàng hóa vận chuyển | Mức giá dịch vụ (VN đồng/kg) |
|-----------|--|---------------------------------|
| | | Từ địa chỉ đến địa chỉ |
| TP.Hà Nội | Hàng hóa thông thường có khối lượng trên 200 kg/lô, thời gian toàn trình từ 24 giờ đến 32 giờ. | 7.500 |

Chú thích:

- Thời gian toàn trình: Là khoảng thời gian cần thiết để hàng gửi được chuyển đi từ điểm đầu hành trình đến phát trả tại điểm cuối hành trình không bao gồm khoảng thời gian hàng ngày từ 22h đến 07h30 hôm sau.

3. Điều kiện áp dụng:

- Giá trên đã bao gồm:
 - + Phí an ninh soi chiếu.
 - + Phí handling tại kho hàng.
- Giá trên chưa bao gồm:
 - + Phụ phí nhiên liệu do hãng chuyển qui định tại thời điểm gửi hàng.
 - + Thuế VAT 10%.
 - + Phí vận chuyển hàng VUN (Nếu có).
 - + Phí làm thủ tục kê khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có).
 - + Phí xe nâng (với các kiện hàng trên 100kg).
- Mức giá tối thiểu áp dụng cho mỗi đơn hàng gửi của khách (Đã bao gồm thuế và các loại phụ phí):

Đối với hàng hóa thông thường xuất phát từ HAN/SGN/DAD đi các Sân bay: HUI/VDH/PXU/DLI/TBB/VCL/UIH/VCS/VII/HPH/THD...áp dụng theo bảng giá công bố trên tuy nhiên không thấp hơn giá thu đối với từng chặng cụ thể như sau:

| Stt | Sân bay xuất phát | Sân bay đến | Mức tối thiểu | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------|-------------------|--------------------------------------|
| 1 | Sân bay Nội Bài | DLI/HUI | 350.000 đ/vận đơn | Ngoại trừ SGN/DAD/PQC/BMV/NHA/VCA |
| | | /PXU/TBB/VDH | | |
| | | Sân bay khác | 230.000 đ/vận đơn | |
| 2 | Sân bay Tân Sơn Nhất | HPH/TBB/THD/VII | 350.000 đ/vận đơn | Ngoại trừ HAN/DAD/PQC |
| | | Sân bay khác | 230.000 đ/vận đơn | |
| 3 | Sân bay Đà Nẵng | Tất cả các sân bay | 230.000 đ/vận đơn | Ngoại trừ HAN/SGN |

- Đối với hàng hóa khác hàng hóa thông thường, giá cước được xác định:
 - + Hàng thực phẩm, vắc xin, cá cảnh, tôm giống, thủy hải sản: Mức giá bằng: 130% mức giá vận chuyển hàng hoá thông thường, nhưng không thấp hơn 250.000VNĐ/lô.
 - + Hàng động vật sống: Mức giá áp dụng bằng 250% mức giá vận chuyển hàng hoá thông thường nhưng không thấp hơn 650.000VNĐ/lô.

- Hàng hóa công kênh (01kg khối lượng thực tế chiếm thể tích trên 01dm³) được tính cước theo công thức quy đổi sau:

$$M = (H \times L \times W):6.000$$

Trong đó:

M là: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tính cước, tính bằng kg.

H là: Chiều cao tối đa của kiện hàng, tính bằng cm.

L là : Chiều dài tối đa của kiện hàng, tính bằng cm.

W là: Chiều rộng tối đa của kiện hàng, tính bằng cm.

- Địa chỉ các điểm giao, nhận hàng hóa được tính trong phạm vi nội thành các Tỉnh/Thành phố.
- Giá cước dịch vụ vận chuyển mặt đất tại các điểm giao, nhận hàng hóa ngoài phạm vi nội thành các Tỉnh/Thành phố (nếu có) sẽ được cộng thêm vào giá cước vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không, theo mức giá đã thỏa thuận với nhà vận chuyển và người gửi hàng.
- Đối với các hành trình không có trong bảng giá, khách hàng có thể liên hệ trực tiếp với Bộ phận kinh doanh để được báo giá chi tiết.

Chú thích:

- Địa chỉ các địa điểm trung tâm, thuộc địa giới các quận nội thành của thành phố mà hàng hóa được nhận gửi đi/ chuyển giao đến, gồm:
 - Thành phố Hà Nội: các quận Hoàn Kiếm, Ba Đình, Tây Hồ, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Thanh Xuân, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm.
 - Thành phố Hồ Chí Minh: Các quận 1,3,4,5,6,8,10,11,12, Bình Tân, Tân Bình, Bình Thạnh, Gò Vấp, Phú Nhuận, Tân Phú.
 - Thành phố Đà Nẵng: Các quận Hải Châu, Thanh Khê, Cẩm Lệ